

Số: 52/QĐ-TTHTPTGDHN

Điện Biên, ngày 1 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tài chính Trung tâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi Ngân sách Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên 6 tháng đầu năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc, cán bộ giáo viên, nhân viên Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Mai Thị Hồng Nhung

CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 52 /QĐ-TTHTPTGDHN ngày 01/7/2025 của Trung tâm Hỗ trợ phát triển
giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên)

ĐVT: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.989.501.868	2.989.501.868		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.936.476.868	2.936.476.868		
3.1.a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.936.476.868	2.936.476.868		
	Lương theo ngạch, bậc	1.092.873.600	1.092.873.600		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	77.433.600	77.433.600		
	Phụ cấp chức vụ	19.656.000	19.656.000		
	Phụ cấp khu vực	147.420.000	147.420.000		
	Phụ cấp thu hút	-	0		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-	0		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	701.512.812	701.512.812		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	76.752.000	76.752.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	165.419.285	165.419.285		
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	0		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã	-	0		
	Phụ cấp khác	-	0		
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	-	0		
	Các khoản hỗ trợ khác	2.407.600	2.407.600		
	Thưởng thường xuyên	-	0		
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0		
	Chi khác	24.000.000	24.000.000		
	Bảo hiểm xã hội	237.191.934	237.191.934		
	Bảo hiểm y tế	40.661.478	40.661.478		
	Kinh phí công đoàn	22.589.710	22.589.710		
	Bảo hiểm thất nghiệp	13.553.826	13.553.826		
	Tiền điện	12.187.221	12.187.221		
	Tiền nước	13.612.148	13.612.148		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	190.000	190.000		
	Văn phòng phẩm		0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	49.301.200	49.301.200		
	Vật tư văn phòng khác	2.832.872	2.832.872		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	222.000	222.000		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.777.161	4.777.161		
	Khác		0		
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.169.636	1.169.636		
	Phụ cấp công tác phí	900.000	900.000		
	Tiền thuê phòng ngủ	450.000	450.000		
	Nhà cửa	-	0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	0		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	190.625.000	190.625.000		

	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.924.360	18.924.360		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	-	0		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.064.000	8.064.000		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000	6.000.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí	-	0		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	0		
	Chi các khoản khác	5.749.425	5.749.425		
3.1.b	Kinh phí tiết kiệm	<u>0</u>	<u>0</u>		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53.025.000	53.025.000		
3.2.1	Kinh phí không thực hiện tự chủ	53.025.000	53.025.000		
	Trong đó: Cấp bù theo ND 81/2021/ND-CP	6.525.000	6.525.000		
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND81/2021	46.500.000	46.500.000		
3.2.2	Nguồn hoạt động khác được để lại	<u>0</u>	<u>0</u>		
	- Thường xuyên				
	- Thường khác				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				